

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – GIA LAI
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2026/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/01/2026.

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngà.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Toan và ông Nguyễn Bá Lý.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Mai Thành Long – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai.

Ngày 28 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 207/2025/TLST-HNGĐ ngày 08/10/2025, về việc: “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 12 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn T, sinh năm 1973; CCCD số: 06407300071; địa chỉ: B T, tổ A, phường D, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Phi L, sinh năm 1977; CCCD số: 064177007061; địa chỉ: 4 H, phường P, tỉnh Gia Lai.

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Đoàn Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Ngày 13/7/2004 ông T, bà L đến với nhau và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố P (nay là phường D), tỉnh Gia Lai; sau kết hôn sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn gia đình. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng không hòa hợp, không có tiếng nói chung dẫn đến việc cãi vã xảy ra liên tục, qua nhiều lần mâu thuẫn cả hai đã ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng không quan tâm chăm sóc đến nhau; ông T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã quá trầm

trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với bà L.

- Về con chung: Ông T, bà L có hai con chung là cháu Đoàn Bảo U, sinh ngày 07/01/2005 và cháu Đoàn Nguyên P, sinh ngày 25/9/2007. Các con đều đã thành niên và tự lập ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: Ông T là nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Đối với bị đơn bà Trần Thị Phi L, trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (*Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo về phiên hoà giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa*) cho bà L theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bà L đã nhận được các văn bản tố tụng nhưng không có văn bản trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ông Đoàn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Phi L. Cả hai có địa chỉ thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Gia Lai thụ lý giải quyết. Đây là vụ án: “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Gia Lai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà Trần Thị Phi L tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bà L vắng mặt không có lý do. Vì vậy theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Trần Thị Phi L.

[2]. Về nội dung: Ông T, bà L tự nguyện tìm hiểu sau đó tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 13/7/2004 tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình cảm giữa ông T với bà L cả hai không có tiếng nói chung, dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, hai người không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, đến nay ông T không còn tình cảm yêu thương bà L, mâu thuẫn gia đình càng trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt dẫn đến ông T có đơn khởi kiện đề nghị được ly hôn với bà L là có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về con chung: Ông T với bà L trong thời kỳ hôn nhân có hai con chung là cháu Đoàn Bảo U, sinh ngày 07/01/2005 và cháu Đoàn Nguyên P, sinh ngày 25/9/2007. Các con đều đã thành niên và tự lập, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung: Nguyên đơn ông T xác định không có tài sản chung và nợ chung, vì vậy Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[5]. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đồng nguyên đơn phải chịu toàn bộ theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 227, 146, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 (*Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*) và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

- Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đoàn Văn T.
Ông Đoàn Văn T được ly hôn bà Trần Thị Phi L.

2. Về án phí: Buộc nguyên đơn ông Đoàn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí, lệ phí Tòa án đã nộp là: 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 0002938 ngày 08/10/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Gia Lai. Ông Đoàn Văn T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày để yêu cầu xét xử phúc thẩm, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 7 – Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 7 – Gia Lai;
- UBND P.Diên Hồng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai; số 59, quyển số 01, ngày 13/7/2004 (nay là UBND phường Diên Hồng, tỉnh Gia Lai).
- Các đương sự;
- Lưu VP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nga

